

**TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CPXL THÀNH AN 96**

Số: 241 /CV - CT96

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 8 năm 2015

*"V/v giải trình lý do chênh lệch lợi nhuận sau
thuế trên 10% của 6 tháng đầu năm 2015
so với 6 tháng đầu năm 2014"*

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.**

Theo thông tư 52/2012/TT-BTC Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo Quý 2/2015 so với báo cáo Quý 2/2014 có biến động tăng trên 10% (Số liệu sau soát xét báo cáo bán niên năm 2015)

Công ty cổ phần xây lắp Thành An 96 xin giải trình như sau:

- 1- Doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 đạt: 504.650.886.206 đồng so với doanh thu 6 tháng đầu năm 2014: 278.594.641.194 đồng, tăng 81% so với doanh thu 6 tháng đầu năm 2014. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ 6 tháng đầu năm 2015 là 40.472.618.405 đồng cũng tăng tương ứng 80% so với 6 tháng đầu năm 2014 là 22.436.492.779 đồng.
- 2- Trong 6 tháng đầu năm 2015 chi phí quản lý doanh nghiệp là 19.561.408.832 đồng, Công ty đã tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng 58% so với 6 tháng đầu năm 2014 là 12.391.563.748 đồng. Bên cạnh đó, lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2015 là 447.396.944 đồng tăng 177% so với 6 tháng đầu năm 2014 là 161.703.830 đồng.
- 3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2015 là 15.606.111.221 đồng tăng 124% so với 6 tháng đầu năm 2014 là 6.957.409.287 đồng.

Như vậy, nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2015 so với 6 tháng đầu năm 2014 là do tăng doanh thu, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng lợi nhuận khác.

Vậy công ty xin giải trình để Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Hà Nội và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TC.



HOÀNG ĐỨC TRÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11) sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 05 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Công ty:

- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tổ 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 273, ngõ 35 Khương Hạ, Khương Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Khánh Hòa: số 21A Hòn Chồng, phường Vĩnh Phước, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Võ Cửu Long	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Văn Lê	Ủy viên
	Ông Hoàng Đức Trúc	Ủy viên
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Khắc Xuyên	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 6.2, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Trúc
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015.

Số: 473 /2015/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		762.653.559.022	604.232.635.995
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.846.835.661	87.442.495.418
1. Tiền	111		28.846.835.661	87.442.495.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.250.932.564	442.490.326.247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	178.944.304.338	404.196.094.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	17.378.613.603	23.848.900.668
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	73.137.491.623	16.654.808.061
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.209.477.000)	(2.209.477.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	415.902.877.795	64.401.319.980
1. Hàng tồn kho	141		415.902.877.795	64.401.319.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.652.913.002	9.898.494.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	6.054.551.072	1.011.590.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	19.506.266.791	8.886.903.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.6	25.092.095.139	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.707.457.568	101.806.287.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		111.008.030.092	84.761.063.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	108.008.030.093	81.475.349.378
- Nguyên giá	222		188.680.114.984	147.749.947.616
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.672.084.891)	(66.274.598.238)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	2.999.999.999	3.285.714.285
- Nguyên giá	228		4.030.000.000	4.030.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.030.000.001)	(744.285.715)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.699.427.476	17.045.223.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	17.699.427.476	17.045.223.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		891.361.016.590	706.038.923.526

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	MS	TM	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		806.549.178.301	636.833.196.458
I. Nợ ngắn hạn	310		750.778.376.964	594.438.858.250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	271.679.284.077	328.795.861.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	274.961.814.441	205.815.264.196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	3.611.105.864	4.702.408.308
4. Phải trả người lao động	314		1.330.075.680	11.171.277.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.237.123.717	2.588.099.622
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	22.543.328.220	19.286.492.168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	172.116.123.553	18.083.300.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.299.521.412	3.996.154.972
II. Nợ dài hạn	330		55.770.801.337	42.394.338.208
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.9	55.770.801.337	42.394.338.208
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.811.838.289	69.205.727.068
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	84.811.838.289	69.205.727.068
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.158.000.000	51.158.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51.158.000.000	51.158.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.047.727.068	18.047.727.068
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.606.111.221	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.606.111.221	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		891.361.016.590	706.038.923.526
(440 = 300+400)				

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	504.650.886.206	278.594.641.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		504.650.886.206	278.594.641.194
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	464.178.267.801	256.158.148.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		40.472.618.405	22.436.492.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	146.623.364	253.186.327
7. Chi phí tài chính	22	5.17	1.497.394.982	1.441.199.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.497.394.982	1.441.199.933
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.18	19.561.408.832	12.391.563.748
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		19.560.437.955	8.856.915.425
11. Thu nhập khác	31	5.19	509.090.909	637.863.637
12. Chi phí khác	32	5.19	61.693.965	476.159.807
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.19	447.396.944	161.703.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		20.007.834.899	9.018.619.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	4.401.723.678	2.061.209.968
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		15.606.111.221	6.957.409.287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	3.051	1.360
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.007.834.899	9.018.619.255
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		14.683.200.939	10.431.498.331
- Các khoản dự phòng	03		-	828.624.745
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.623.364)	(258.526.520)
- Chi phí lãi vay	06		1.497.394.982	1.441.199.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.041.807.456	21.461.415.744
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		140.750.935.660	76.026.827.244
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(351.501.557.815)	(116.016.627.845)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		17.423.747.122	(23.985.609.114)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.697.164.237)	(15.485.700.871)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.497.394.982)	(1.441.199.933)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.426.151.510)	(5.048.480.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		102.170.910	475.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.041.331.910)	(2.396.531.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(171.844.939.306)	(66.410.606.587)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.930.167.368)	(14.918.695.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	481.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		146.623.364	253.186.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.783.544.004)	(14.184.009.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		345.534.309.451	178.534.640.774
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(191.501.485.898)	(124.787.711.539)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.627.455.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154.032.823.553	48.119.474.231
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(58.595.659.757)	(32.475.141.390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		87.442.495.418	43.632.219.503
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28.846.835.661	11.157.078.113

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11) sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 05 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ Công ty: 51.158.000.000 đồng (Năm mươi một tỷ, một trăm năm mươi tám triệu đồng)

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Thành An – Công ty TNHH MTV	2.609.058	26.090.580.000	51%
Các Cổ đông khác	2.506.742	25.067.420.000	49%
Cộng	5.115.800	51.158.000.000	100%

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Số lao động bình quân trong kỳ: 3.448 người

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn Thành phố Đà Nẵng/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây lắp các công trình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

Từ các năm sau

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển:

Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Quyền khai thác mỏ đá Suối Mơ và Phần mềm kế toán: Là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng phần mềm kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng 2015
	Số năm
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08-30
Máy móc và thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	05-10
Thiết bị văn phòng	04-10
Tài sản cố định hữu hình khác	04-10

Tài sản cố định vô hình là Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ và Phần mềm kế toán máy được Công ty khấu hao theo đường thẳng trong thời gian lần lượt là 7 năm và 4 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

-4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp các công trình, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	6.770.167.838	2.681.280.674
Tiền gửi ngân hàng	22.076.667.823	84.761.214.744
Tổng	28.846.835.661	87.442.495.418

5.2 Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	178.944.304.338	404.196.094.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	17.378.613.603	23.848.900.668
Tổng	196.322.917.941	428.044.995.186

5.3 Phải thu khác

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn	73.137.491.623	16.654.808.061
Phải thu Công ty 386	2.000.000.000	2.047.302.180
Phải thu Công ty Thành An 141	-	4.000.000.000
Các khoản phải thu khác	4.882.533.585	1.266.834.108
Tạm ứng	65.031.958.038	8.015.500.863
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.223.000.000	1.325.170.910
Các khoản phải thu dài hạn	-	-
Tổng	73.137.491.623	16.654.808.061

5.4 Hàng tồn kho

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.776.445.665	-	11.956.504.924	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX KDDD	411.126.432.130	-	52.444.815.056	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Tổng	415.902.877.795	-	64.401.319.980	-

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.5 Chi phí trả trước

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	6.054.551.072	1.011.590.443
Chi phí đấu thầu, bảo lãnh chờ phân bổ	273.186.766	321.197.070
Chi phí phòng thí nghiệm chờ phân bổ	334.125.151	472.230.745
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	167.140.023
Các chi phí khác chờ phân bổ	5.447.239.155	51.022.605
Dài hạn	17.699.427.476	17.045.223.868
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.672.353.012	12.718.990.863
Chi phí sửa chữa, máy thi công	3.023.425.317	3.331.824.760
Đồ dùng văn phòng	1.295.067.182	963.793.245
Chi phí đấu thầu	-	30.615.000
Chi phí khác	1.708.581.965	-
Tổng	23.753.978.548	18.056.814.311

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	19.506.266.791	8.886.903.907
Thuế GTGT nộp thừa	25.092.095.139	-
Tổng	44.598.361.930	8.886.903.907

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	21.333.495.608	76.415.964.527	49.483.197.590	517.289.891	147.749.947.616
Tăng trong kỳ	-	37.050.985.550	3.845.454.545	33.727.273	40.930.167.368
Mua trong kỳ	-	37.050.985.550	3.845.454.545	33.727.273	40.930.167.368
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	21.333.495.608	113.466.950.077	53.328.652.135	551.017.164	188.680.114.984
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	4.530.266.395	33.770.065.582	27.694.806.951	279.459.310	66.274.598.238
Tăng trong kỳ	677.684.690	9.297.759.250	4.365.254.241	56.788.472	14.397.486.653
Khấu hao trong kỳ	677.684.690	9.297.759.250	4.365.254.241	56.788.472	14.397.486.653
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	5.207.951.085	43.067.824.832	32.060.061.192	336.247.782	80.672.084.891
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	16.803.229.213	42.645.898.945	21.788.390.639	237.830.581	81.475.349.378
Tại 30/6/2015	16.125.544.523	70.399.125.245	21.268.590.943	214.769.382	108.008.030.093

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28.845.224.046

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác mỏ đá	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	4.000.000.000	30.000.000	4.030.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	4.000.000.000	30.000.000	4.030.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	714.285.715	30.000.000	744.285.715
Tăng trong kỳ	285.714.286	-	285.714.286
Khấu hao trong kỳ	285.714.286	-	285.714.286
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/6/2015	1.000.000.001	30.000.000	1.030.000.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	3.285.714.285	-	3.285.714.285
Tại 30/6/2015	2.999.999.999	-	2.999.999.999

5.9 Các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả ngắn hạn	546.641.098.518	534.611.125.253
Phải trả các nhà cung cấp	271.679.284.077	328.795.861.057
Người mua ứng trước	274.961.814.441	205.815.264.196
Phải trả dài hạn	55.770.801.337	42.394.338.208
Phải trả dài hạn khác	55.770.801.337	42.394.338.208
Tổng	602.411.899.855	577.005.463.461

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/6/2015
Phải nộp	4.702.408.308	6.787.526.062	7.878.828.506	3.611.105.864
Thuế giá trị gia tăng	-	1.586.868.626	1.444.060.440	142.808.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.389.975.510	4.401.723.678	5.426.151.510	3.365.547.678
Thuế thu nhập cá nhân	312.432.798	752.817.845	962.500.643	102.750.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	34.024.000	34.024.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.091.913	12.091.913	-

5.11 Phải trả khác

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	22.543.328.220	19.286.492.168
Kinh phí công đoàn	74.362.698	366.154.787
Bảo hiểm xã hội	-	151.330.954
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.459.310.445	18.748.465.380
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>12.795.500.000</i>	<i>12.795.500.000</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>535.688.680</i>	<i>535.688.680</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>9.128.121.765</i>	<i>5.417.276.700</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	9.655.077	20.541.047
Dài hạn	-	-
Tổng	22.543.328.220	19.286.492.168

5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn	172.116.123.553	18.083.300.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	143.726.299.751	18.083.300.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Đà Nẵng	28.389.823.802	-
Dài hạn	-	-
Tổng	172.116.123.553	18.083.300.000

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương, chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng cho từng lần nhằm bổ sung vốn lưu động cho Công ty mua vật tư, chi nhân công và các khoản chi khác. Áp dụng mức lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn là lãi suất theo năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,8%/năm, cộng với chi phí vốn. Các khoản vay được thế chấp bằng quyền tài sản phát sinh từ những hợp đồng thi công của Công ty.

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2014	51.158.000.000	7.328.755.852	3.616.132.671		62.102.888.523
Lãi trong năm trước	-			23.676.128.483	23.676.128.483
Trích lập các quỹ	-		7.102.838.545		7.102.838.545
Chia trả cổ tức	-	-	-	(12.789.500.000)	(12.789.500.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.886.628.483)	(10.886.628.483)
Số dư tại 31/12/2014	51.158.000.000	7.328.755.852	10.718.971.216	-	69.205.727.068
Số dư tại 01/01/2015	51.158.000.000	-	18.047.727.068	-	69.205.727.068
Lãi trong kỳ	-		-	15.606.111.221	15.606.111.221
Số dư tại 30/6/2015	51.158.000.000	-	18.047.727.068	15.606.111.221	84.811.838.289

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà Nước	26.090.580.000	26.090.580.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.067.420.000	25.067.420.000
Tổng	51.158.000.000	51.158.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	51.158.000.000	51.158.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	51.158.000.000	51.158.000.000
Cổ tức đã chia	-	12.789.500.000
Phân phối các quỹ	-	10.886.628.483

d. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.115.800	5.115.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.115.800	5.115.800
Cổ phiếu phổ thông	5.115.800	5.115.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.115.800	5.115.800
Cổ phiếu phổ thông	5.115.800	5.115.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.14 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu sản xuất khác	384.550.908	1.838.007.402
Doanh thu xây lắp	504.266.335.298	276.756.633.792
Tổng	504.650.886.206	278.594.641.194

5.15 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn hoạt động sản xuất khác	338.464.346	1.691.154.636
Giá vốn xây lắp	463.839.803.455	254.466.993.779
Tổng	464.178.267.801	256.158.148.415

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	146.623.364	253.186.327
Tổng	146.623.364	253.186.327

5.17 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	1.497.394.982	1.441.199.933
Tổng	1.497.394.982	1.441.199.933

5.18 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.561.408.832	12.391.563.748
Chi phí nhân viên quản lý	8.521.665.967	5.295.050.376
Chi phí vật liệu quản lý	818.044.075	462.325.646
Chi phí đồ dùng văn phòng	482.012.089	285.153.585
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.554.262.302	1.360.833.012
Thuế phí và lệ phí	12.091.913	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.542.728	294.951.158
Chi phí bằng tiền khác	7.659.789.758	4.682.249.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Thu nhập/ Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	-	481.500.000
Thu nhập khác	509.090.909	156.363.637
Tổng	509.090.909	637.863.637
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	-	476.159.807
Chi phí khác	61.693.965	-
Tổng	61.693.965	476.159.807
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	447.396.944	161.703.830

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.820.073.715	166.544.562.491
Chi phí nhân công	150.036.342.425	92.674.925.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.683.200.939	10.431.498.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.154.169.100	110.860.408.474
Chi phí khác bằng tiền	8.153.893.760	4.978.403.556
Tổng	853.847.679.939	385.489.797.897

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.007.834.899	9.018.619.255
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	20.007.834.899	9.018.619.255
Thuế TNDN phải nộp (22%)	4.401.723.678	1.984.096.236
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	77.113.732
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	4.401.723.678	2.061.209.968

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.606.111.221	6.957.409.287
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.606.111.221	6.957.409.287
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành quân trong kỳ (cổ phiếu)	5.115.800	5.115.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.051	1.360

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
HDQT và BKS	Thủ lao	17.162.190	29.945.999
Ban Giám đốc	Thu nhập	968.067.183	816.845.608

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	6/30/2015	1/1/2015
Phải trả Tổng Công ty Thành An	Công ty Mẹ	2.237.123.717	2.588.099.622

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 08/7/2015 và ngày 05/8/2015, Công ty ra Công văn số 189/CV-CT96 và số 225/TB-CT96 công bố thông tin phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, dự kiến phát hành 3.069.480 cổ phiếu trong đó phát hành cổ phiếu để trả cổ tức là 1.278.950 cổ phiếu theo tỷ lệ 1:0,25 và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là 1.790.530 cổ phiếu theo tỷ lệ 1:0,35. Ngày chốt danh sách cổ đông là ngày 28/7/2015.

Căn cứ theo Quyết định số 328/QĐ-SGDHN ngày 04/6/2015 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Công ty và Thông báo số 766/TB-SGDHN ngày 21/7/2015 của Sở Giao dịch về ngày giao dịch đầu tiên cổ phiếu niêm yết của Công ty thì ngày giao dịch đầu tiên của Công ty là ngày 31/7/2015 và giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên là 13.500 đồng/cổ phiếu.

6.3 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

	Giá trị ghi sổ		
	6/30/2015	1/1/2015	
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.846.835.661	87.442.495.418	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	249.872.318.961	418.641.425.579	
Tổng	278.719.154.622	506.083.920.997	
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	172.116.123.553	18.083.300.000	
Phải trả người bán và phải trả khác	349.993.413.634	390.476.691.433	
Tổng	522.109.537.187	408.559.991.433	
Công nợ tài chính			
30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	172.116.123.553	-	172.116.123.553
Phải trả người bán và phải trả khác	294.222.612.297	55.770.801.337	349.993.413.634
Chi phí phải trả	-	-	-
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	18.083.300.000	-	18.083.300.000
Phải trả người bán và phải trả khác	348.082.353.225	42.394.338.208	390.476.691.433
Chi phí phải trả	-	-	-
Tài sản tài chính			
30/6/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.846.835.661	-	28.846.835.661
Phải thu khách hàng và phải thu khác	249.872.318.961	-	249.872.318.961
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.442.495.418	-	87.442.495.418
Phải thu khách hàng và phải thu khác	418.641.425.579	-	418.641.425.579

6.5 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cùng kỳ năm 2014.

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2015
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Thị Diệu Thúy

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc